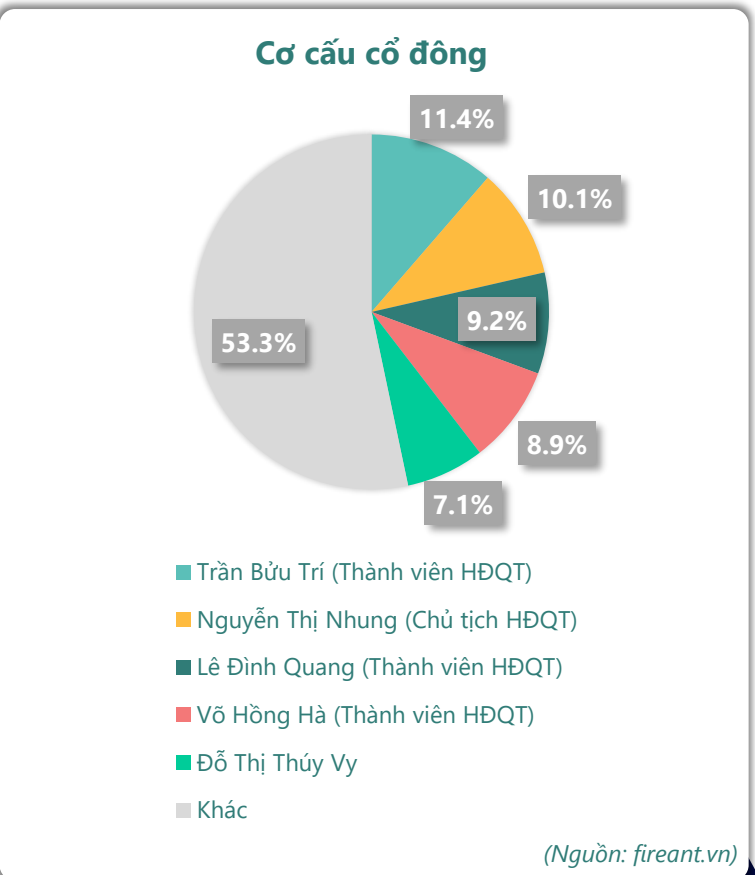
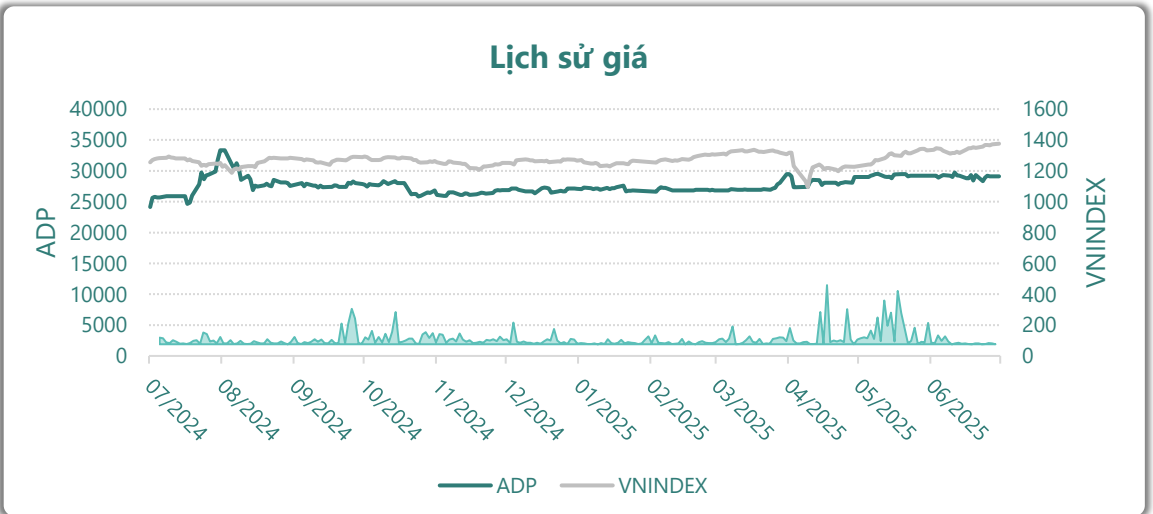
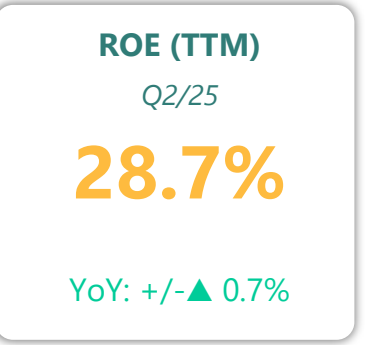
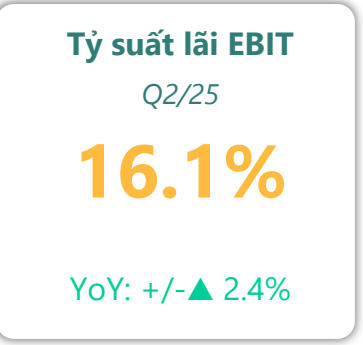
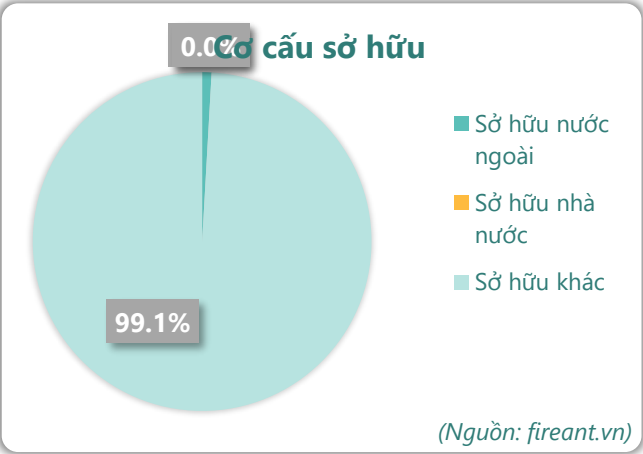


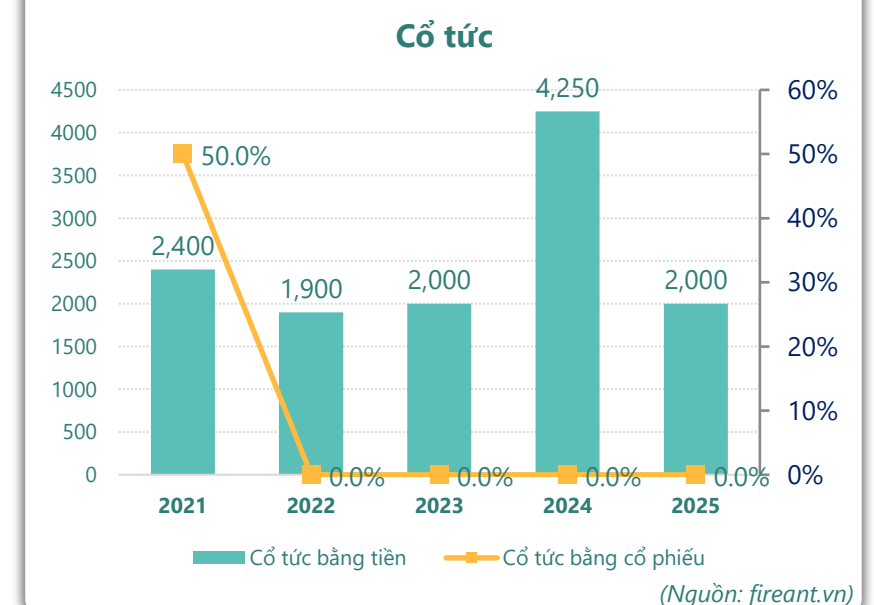
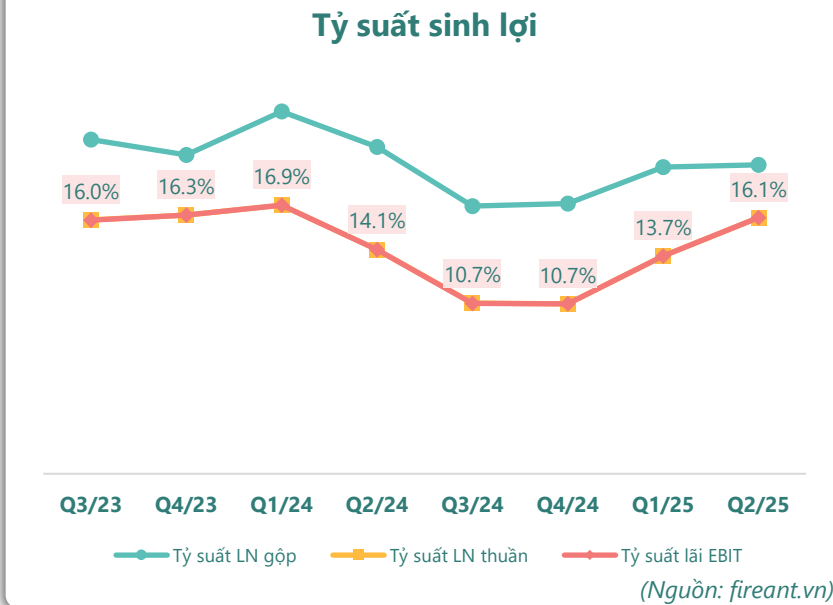
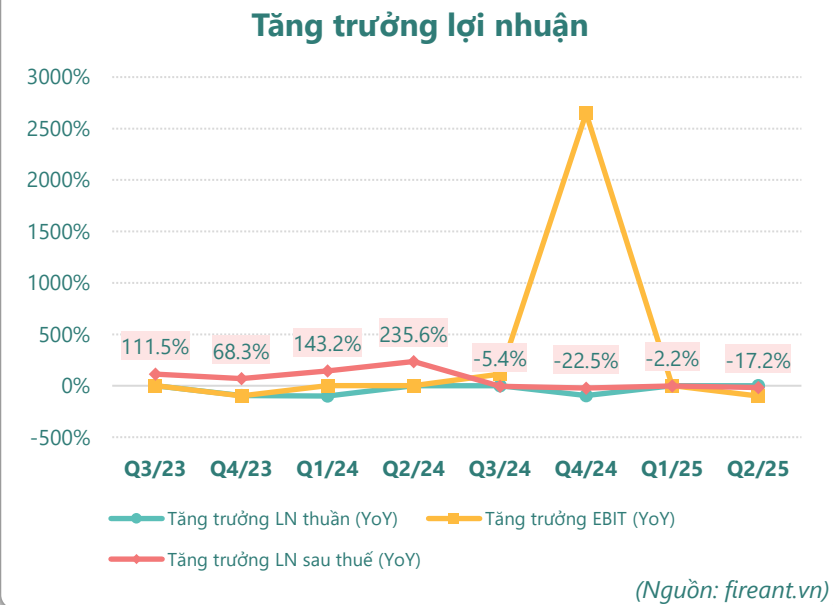
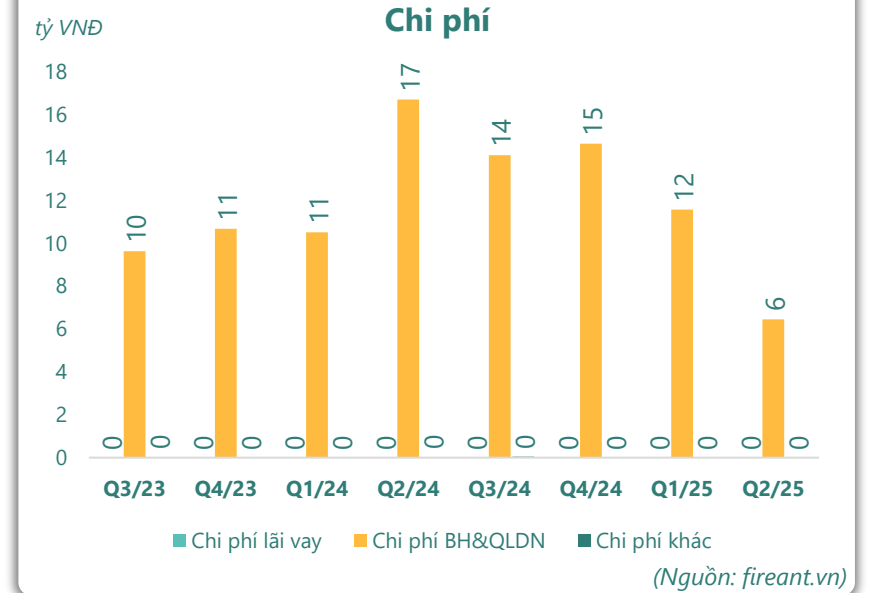
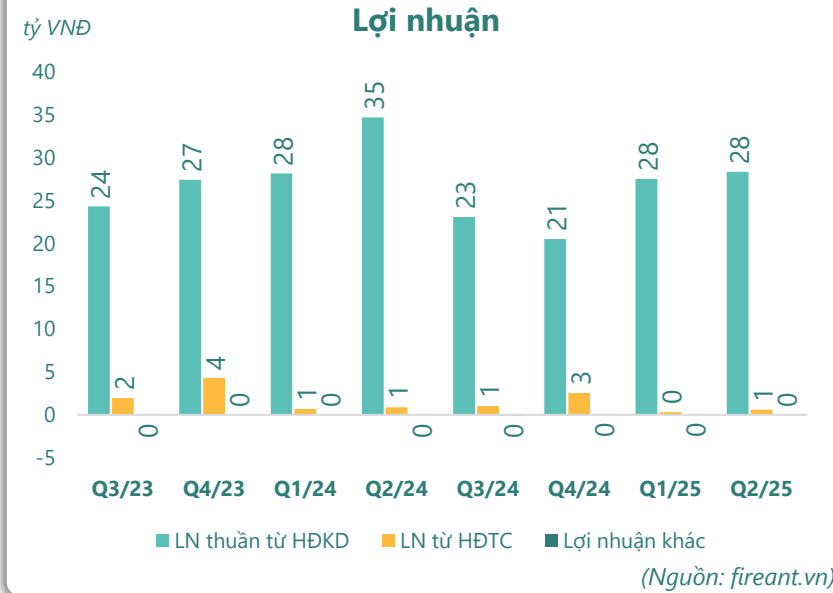
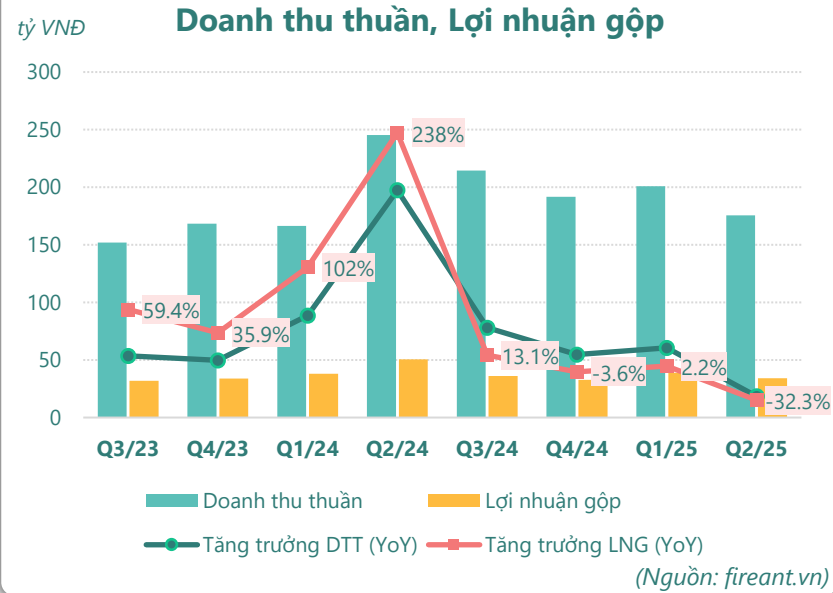
CTCP Sơn Á Đông

Ngày 30/06/2025	29,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	1.1%	11.8%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,142 - 33,335
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	687
Số lượng CPLH (CP)	23,039,850
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,910
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.27
EPS	3,443
P/E	8.7



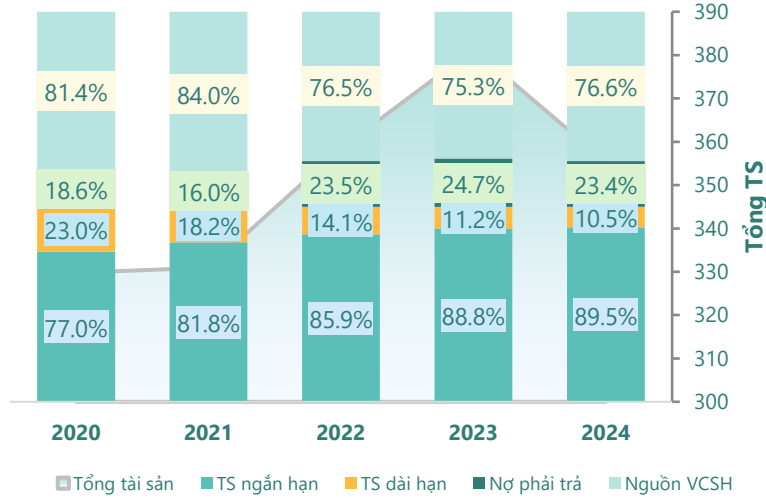
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

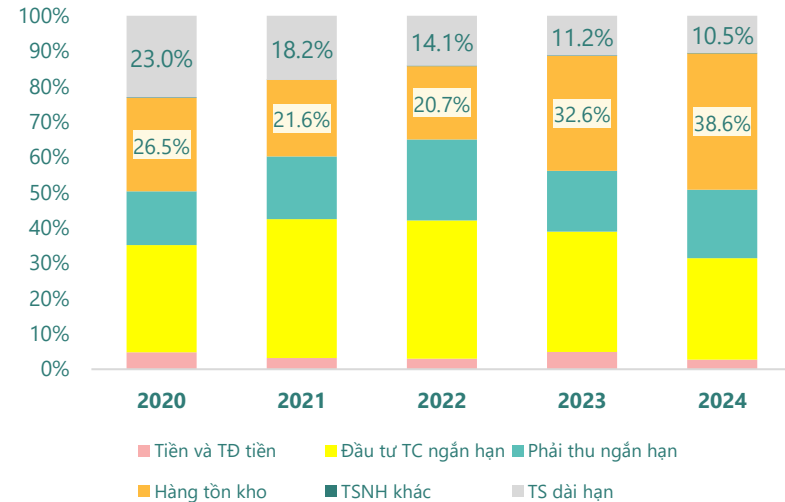
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

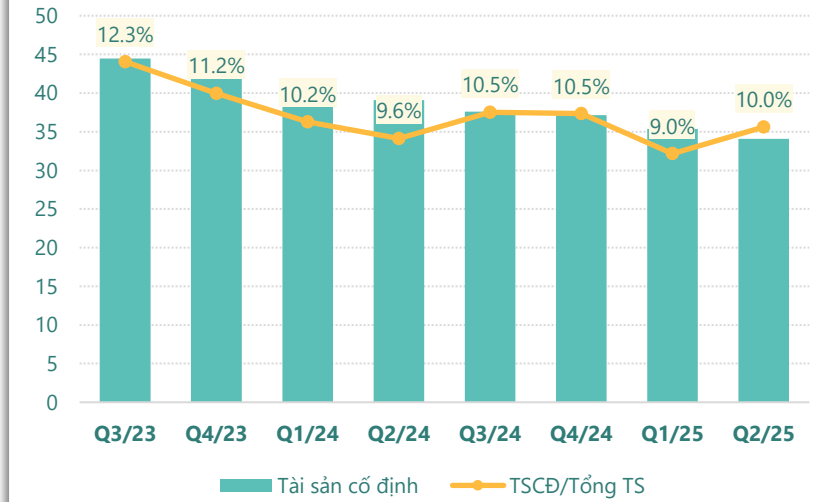
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

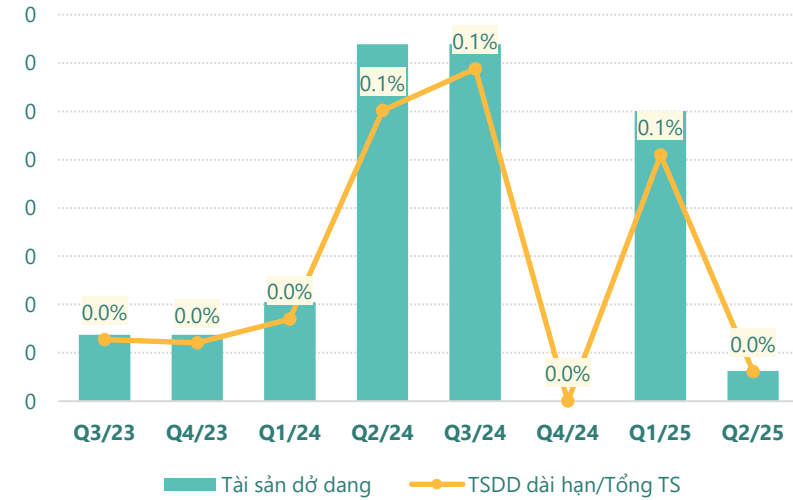
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

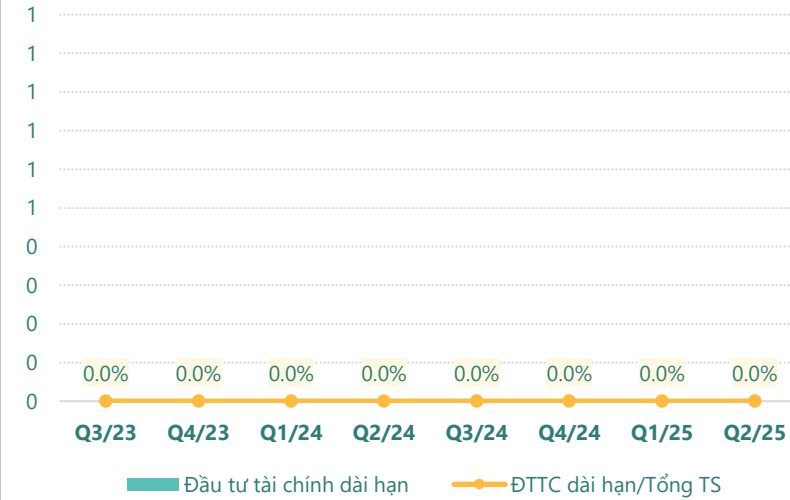
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

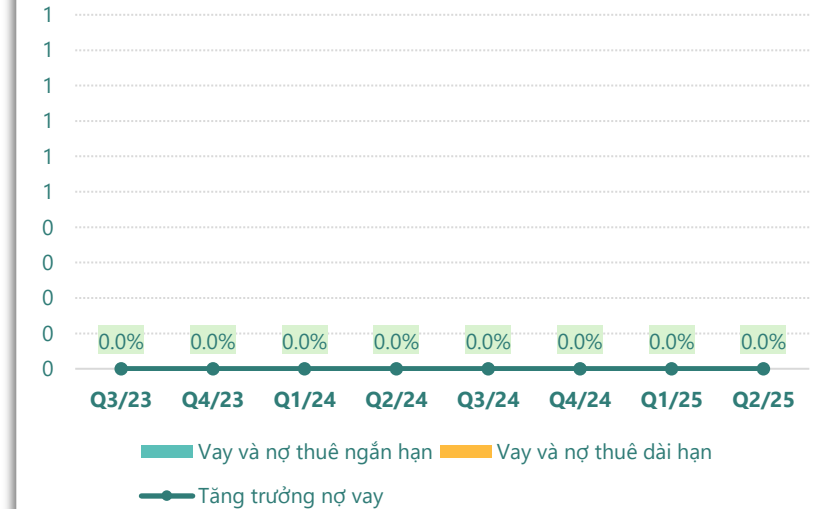
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

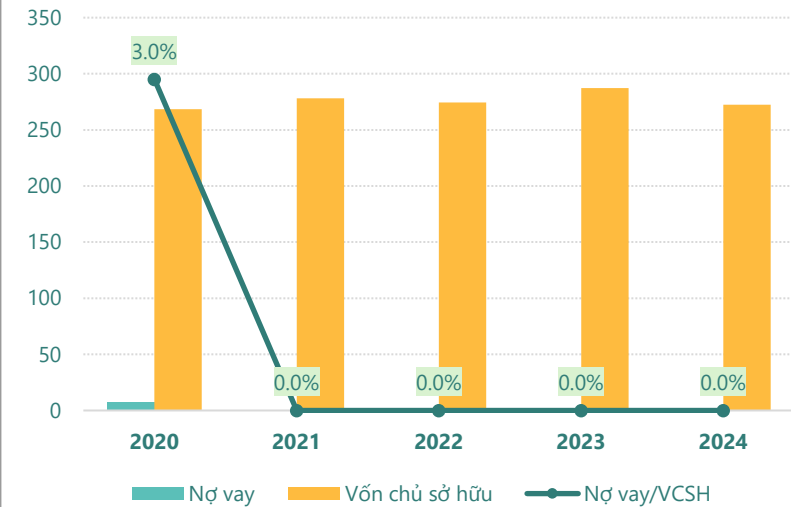


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

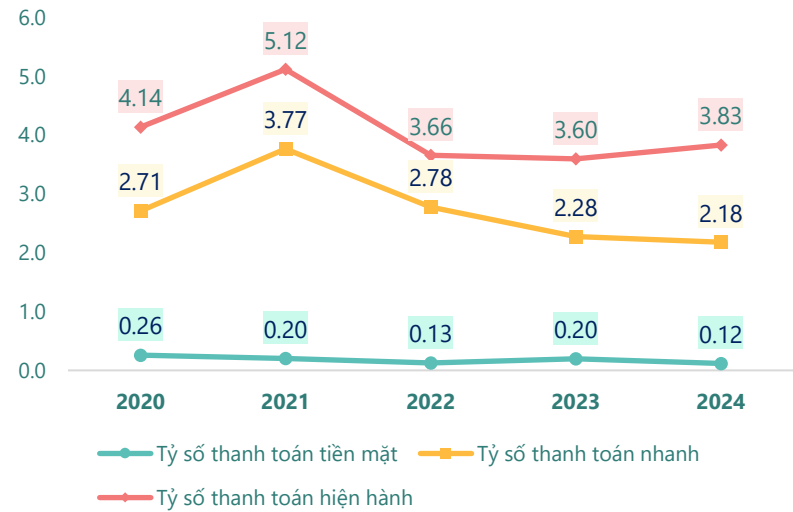
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



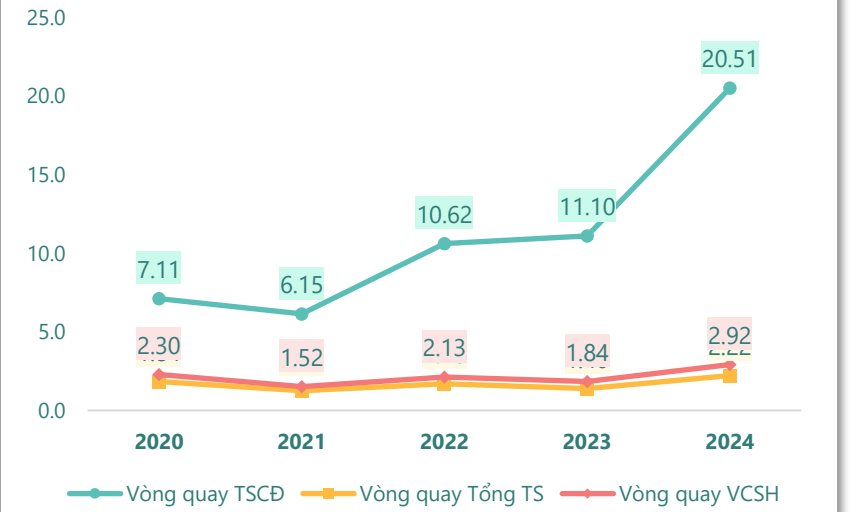
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



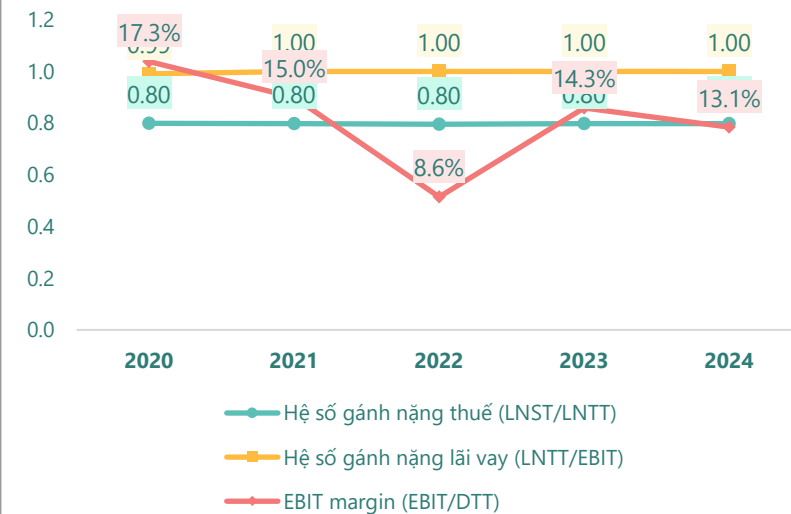
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



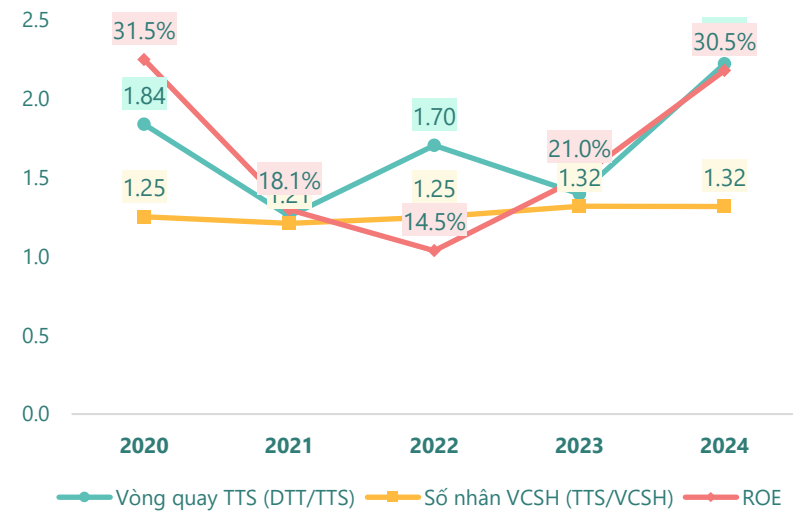
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



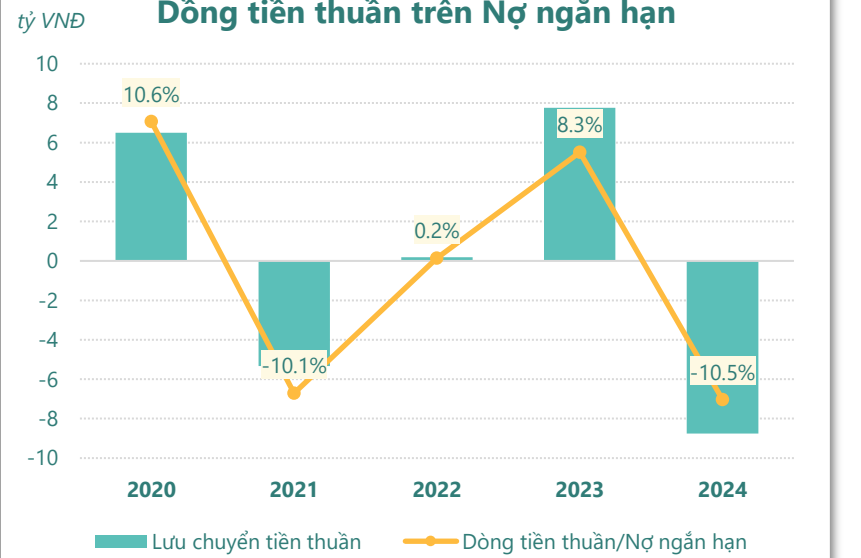
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	176	245	-28.3%	376	412	-8.6%
Giá vốn hàng bán	141	195	-27.4%	303	323	-6.1%
Lợi nhuận gộp	34.2	50.5	-32.3%	73.0	88.5	-17.5%
Doanh thu HĐTC	2.50	1.45	72.3%	3.03	2.26	33.9%
Chi phí TC	1.89	0.57	232%	2.11	0.69	206%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.58	4.60	-43.8%	7.77	8.26	-5.9%
Chi phí QLDN	3.88	12.1	-68.0%	10.3	19.0	-45.9%
LN thuần từ HĐKD	28.3	34.7	-18.3%	55.9	62.8	-11.1%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.02	100%	0.00	-0.02	100.0%
LN trước thuế	28.3	34.7	-18.3%	55.9	62.8	-11.0%
Lợi nhuận sau thuế	22.6	27.7	-18.4%	44.6	50.3	-11.2%
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	27.7	-18.4%	44.6	50.3	-11.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.80	40.4	-80.1	14.3	18.0	30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.57	1.14	0.94	1.33	-3.68	-14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-44.9	-31.9	-16.2	0	-28.5
Tiền đầu kỳ	18.5	27.9	122	10.4	9.76	24.1
Lưu chuyển tiền thuần	9.36	-3.36	-111	-0.65	14.3	-12.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.9	24.5	10.4	9.76	24.1	11.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	342	355	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	308	318	-3.2%
Tiền và tương đương tiền	11.4	9.76	16.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	122	102	19.6%
Phải thu ngắn hạn	51.9	68.6	-24.3%
Hàng tồn kho	122	137	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.75	0.64	17.6%
Tài sản dài hạn	34.1	37.2	-8.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	34.1	37.2	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.03	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.3	83.0	-29.8%
Nợ ngắn hạn	58.3	83.0	-29.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	34.3	55.8	-38.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	284	272	4.2%
Vốn chủ sở hữu	284	272	4.2%
Vốn điều lệ	230	230	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

